

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2025/DS-PT
Ngày 14-02-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phần - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 547/2024/TLPT-DS ngày 14/11/2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2025/QĐ-PT ngày 02/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Khổng Thị Thùy D, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Trần D1, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn C: Luật sư Trương Thị X - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2.2. Bà Đặng Thị T (chết năm 2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Thị T:

2.2.1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1959

2.2.2. Ông Lê Văn C, sinh năm 1976

2.2.3. Ông Lê Văn H, sinh năm 1977

2.2.4. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1982

2.2.5. Ông Lê Thanh S, sinh năm 1984

2.2.6. Ông Lê Minh H1, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2.7. Bà Lê Thị Trúc L, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2.8. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2.9. Bà Lê Thị N, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2.10. Bà Lê Thị K, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2.11. Bà Lê Thị Thu H3, sinh năm 1988

2.2.12. Ông Lê Văn H4, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N, bà Lê Thị H2: Bà Lê Thị K, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Lê Thị D3, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị D3: Ông Lê Văn C, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Khổng Thị Thùy D và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Khoảng năm 1941, ông Khổng Văn H5 có mua phần đất diện tích 1.200m², sau này lập bản đồ địa chính năm 1994 là thửa 279, 280 tờ bản đồ số 7. Khoảng năm 1954, ông H5 có nói miệng cho ông Lê Văn K1, bà Đặng Thị T ở nhờ trên đất. Đến năm 2006, con cháu ông H5 là bà D, ông H6 biết hai thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T năm 1997 nên ông H6 kê khai, đăng ký không được. Do đó, ngày 14/6/2006, ông H6 cùng với bà T, ông C lập tờ thỏa thuận với nội dung bà T, ông C được tiếp tục ở trên thửa 209, tờ bản đồ số 21 (thửa cũ là thuộc một phần thửa 279, tờ bản đồ số 7), còn thửa đất 210, tờ bản đồ số 21 giao lại cho gia đình ông H6 sử dụng cùng với phần đường đi chiều ngang 3m của thửa 209 để đi vào thửa 210, thỏa thuận có chính quyền địa phương xác nhận chữ ký.

Sau đó, các bên thực hiện đúng thỏa thuận ngày 14/6/2006. Đến năm 2019, ông C ngang nhiên xây dựng hàng rào trên thửa đất 209 không cho gia đình bà D vào thăm viếng mộ ông bà. Đồng thời, ông C cũng không cho gia đình bà D vào an táng ông bà trong phần đất thổ mộ, phơi phân bò trên các phần mộ. Ngày 09/01/2020, bà T tiếp tục lập giấy tờ thỏa thuận giao quyền sử dụng đất thổ mộ có chính quyền địa phương xác nhận, lúc lập giấy này có bà K, bà N cùng với bà T ký tên. Trên thửa đất số 210, có mộ 10 ngôi mộ của ông bà bà D, không có tài sản nào khác, trên thửa đất 209 ở vị trí yêu cầu trả lại đường đi có hàng rào, chuồng bò, cây trồng của ông C.

Do đó, bà D yêu cầu ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2 cùng với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà T phải trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 380,8m² thuộc thửa đất 210, tờ bản đồ số 21 và trả lại lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế 100m² (vị trí số 1, 2) thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 21.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn C (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị D3) trình bày:

Các thửa đất 209, 210 cùng tờ bản đồ số 21 có nguồn gốc của ông nội ông là ông Lê Văn L1 để lại cho cha mẹ ông là ông Lê Văn K1, bà Đặng Thị T vào năm nào thì ông không biết vì lúc đó ông còn nhỏ. Cha mẹ ông sử dụng hai thửa đất trên để trồng bắp, phơi phân bò. Đến năm 1997, mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 279, 280 cùng tờ bản đồ số 07. Năm 2018, mẹ ông cùng với thành viên trong gia đình ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 279, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa 209, tờ bản đồ số 21) cho ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng trong năm 2018, còn thửa đất 280 mẹ ông vẫn tiếp tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đất nghĩa địa nên không chuyển cho ông.

Mẹ ông chết năm 2022, có 08 người con là Lê Văn N1 (chết năm 2016, có mấy người con thì ông không biết rõ), Lê Văn B, Lê Thị N, Lê Thị K, Lê Thị H2, Lê Văn C, Lê Văn H7 (chết 2016, có 04 người con) và 01 người đã chết lúc còn nhỏ chưa có gia đình. Thửa đất 209 hiện nay vẫn do Ngân hàng Nông nghiệp huyện B giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất 209 có nhà, chuồng bò, 02 cây bưởi, 01 cây mít, 01 cây mận, 01 cây tắc, 01 cây cóc, 01 bụi chuối. Trên

thửa đất 210 có 02 cây dừa, 01 cây chùm ngây và mộ gia đình của ông H5. Ngày 14/6/2006, các bên có lập tờ thỏa thuận nhưng ông không có ký tên, ai ký thay ông thì ông không biết. Đến năm 2020, ông H6 với bà N, bà K, bà T lập giấy thỏa thuận giao đất thổ mộ thì ông không biết mà nay ông mới biết. Đối với yêu cầu của bà D buộc ông phải trả lại diện tích qua đo đạc thực tế là 380,8m² thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 21 và trả lại lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế 100m² (vị trí số 1, 2) thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 21 thì ông không đồng ý trả nhưng ông vẫn để cho gia đình nguyên đơn vô thăm mộ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khổng Thị Thùy D.

Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị Diễm C1 những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị T là bà Lê Thị N, ông Lê Văn B, Lê Thị H2, Lê Thị K, Lê Văn C, Lê Văn H, Lê Văn T1, Lê Thanh S, Lê Minh H1, Lê Thị Trúc L, Lê Thị Thu H3, Lê Văn H4 phải trả lại cho bà Khổng Thị Thùy D diện tích đất qua đo đạc thực tế 380,8m² (phần 5 của họa đồ) thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 03/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị Diễm P tháo dỡ, di dời hàng rào, chuồng bò, cây trồng có trên đất trả lại cho bà Khổng Thị Thùy D diện tích đất qua đo đạc thực tế 100m² (phần 1, 2 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 209 tờ bản đồ số 21 tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 03/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 380,8m² (phần 5 họa đồ) thửa đất số 210, tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Đặng Thị T và diện tích đất 100m² (phần 1, 2 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 21 từ ông Lê Văn C sang cho bà Khổng Thị Thùy D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có họa đồ ngày 03/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2024, bị đơn ông Lê Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông C thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do nguyên đơn khai thiêu người tham gia tố

tụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về tố tụng, ông N2, bà T2 là người thuộc hàng thừa kế của ông H5 nhưng cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Về nội dung, năm 2020 bà T trả lại đất cho bà D là không đúng vì khi đó quyền sử dụng đất đã được tặng cho ông C. Đồng thời nếu tách phần đất thuộc thửa 209 để trả lại thì ảnh hưởng đến thửa 210 và 211. Nếu nguyên đơn rào lại phần đất được tách ra thì bị đơn không có lối đi vào thửa 211 của bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo, ông D1 trình bày: Bị đơn cho rằng thiếu người tham gia tố tụng là không có căn cứ vì mối quan hệ gia đình ông H5 thì gia tộc của ông H8 sẽ biết rõ hơn bị đơn. Hơn nữa, trong quá trình tố tụng, chính ông C cũng thừa nhận nguồn gốc đất và đồng ý trả đất cho nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông C, bà D2 là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tuy nhiên, để giải quyết toàn diện vụ án, cần buộc bị đơn tháo dỡ hàng rào tại phần đất có kí hiệu (1) diện tích 5,3m² nhằm tạo điều kiện cho nguyên đơn sử dụng lối đi thuận tiện đến thửa 210. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, hủy và đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn giao trả phần đất có kí hiệu (1), buộc bị đơn tháo dỡ hàng rào tại phần đất này; phần còn lại của quyết định giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 480,8m² thuộc các phần có kí hiệu (1), (2), (5) thuộc một phần thửa 209, thửa 210 cùng tờ bản đồ số 21, tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do gia đình ông Lê Văn C quản lý, sử dụng. Ông Lê Văn C đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 209, riêng thửa 210 được cấp cho hộ bà Đặng Thị T (mẹ ông C).

Nguyên đơn căn cứ tờ thỏa thuận ngày 14/6/2006 và tờ thỏa thuận giao quyền sử dụng đất thổ mộ ngày 09/01/2020 cho rằng khi còn sống bà T và ông C đã thỏa thuận trả đất cho gia đình bà D nhưng không thực hiện đúng nội dung thỏa thuận nên khởi kiện yêu cầu ông C, bà T trả lại phần đất tranh chấp. Trong khi đó, ông C chỉ đồng ý trả lại phần đất có kí hiệu (5) diện tích 380,8m², không đồng ý trả các phần có kí hiệu (1), (2) vì ông đã đứng tên quyền sử dụng đất, chỉ đồng ý cho

bà D được đi lại trên đất.

[2] Về nguồn gốc và quá trình biến động của các thửa đất:

Trong quá trình tố tụng, ông C thừa nhận thừa các phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 209, thửa 210 có nguồn gốc của ông Không Văn H5. Lời thừa nhận của ông C là phù hợp với tài liệu chứng cứ mà Tòa án thu thập được tại biên bản xác minh ngày 23/8/2022 cũng như lời trình bày các bên đương sự khác nên có cơ sở xác định thửa đất số 209, 210 cùng tờ bản đồ số 21 là của ông Không Văn H9 để lại.

Các phần đất này được cấp lần đầu ngày 12/02/1997 có số thửa lần lượt là 279, 280 cùng tờ bản đồ số 07 do bà Đặng Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 22/11/2017, được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại thành thửa đất số 209, 210, 211 cùng tờ bản đồ số 21. Đến ngày 09/01/2018, hộ gia đình bà T lập hợp đồng tặng cho thửa đất số 209, tờ bản đồ số 21 cho ông Lê Văn C và ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/02/2018.

[3] Về quá trình, quản lý sử dụng đất: Sau khi ông H9 mua đất, ông H9 có cho bà T, ông Lê Văn K1 ở nhờ trên phần đất và chăm sóc, trông coi mồ mã trên đất của gia đình ông H9 nhưng bà T đã kê khai đăng ký, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 279, 280 cùng tờ bản đồ số 7 ngày 12/02/1997. Từ khi được ông H9 cho ở nhờ thì ông K1, bà T cũng chỉ ở tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 21 để cất nhà ở, riêng thửa đất số 210 được gia đình ông H9 sử dụng vào mục đích thổ mộ.

[4] Tại biên bản hòa giải của chính quyền địa phương ngày 09/01/2020, tờ thỏa thuận ngày 14/6/2006, tờ thỏa thuận giao quyền sử dụng đất thổ mộ ngày 09/01/2020 đều thể hiện ý kiến của bà T, ông C, bà K, bà N thừa nhận việc ở nhờ trên thửa đất số 209, 210 của ông Không Văn H5 và cũng đồng ý trả lại diện tích đất thửa 210, trả lại đường đi ở thửa 209 cho bà Không Thị Thùy D.

Trong quá trình tố tụng, ông C cũng đồng ý trả lại diện tích đất 380,8m² thửa đất số 210, tờ bản đồ số 21 cho bà D cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với vị trí đất tranh chấp có kí hiệu (1), (2) của họa đồ có diện tích 100m²: Thửa đất 209 cũng là của ông H5 và chỉ cho bà T ở nhờ trên đất, bà D cần phải có đường lên xuống thổ mộ ở thửa đất số 210. Đồng thời, bà T khi còn sống cũng đồng ý trả lại cho bà D diện tích lối đi xuống thửa đất số 210. Do ông C, bà D2 xây hàng rào, chuồng bò, trồng cây tại vị trí lối đi nên cấp sơ thẩm buộc ông C, bà D2, bà D3 tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản tại vị trí đường đi trả lại cho bà D là phù hợp.

Tuy nhiên, tại phần có kí hiệu (1) theo họa đồ là phần đất giao thông thuộc quyền quản lý của Nhà nước, cấp sơ thẩm tính phần này vào diện tích đất tranh chấp và buộc bị đơn giao cho bà D là không phù hợp, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại chỉ buộc ông C, bà D3, bà D2 trả cho bà D phần đất có kí hiệu (2), đồng thời buộc ông C, bà D3, bà D2 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời hàng rào tại vị trí (1) để nguyên

đơn có điều kiện thuận lợi tạo lỗi đi.

[5] Ngoài ra, ông C kháng cáo cho rằng bà D không đủ tư cách khởi kiện, đưa thiếu người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, bà D có cung cấp biên bản họp họ tộc, theo đó con cháu trực hệ của ông Không Văn H5 và bà Lê Thị T3 đã thống nhất để bà D được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các vấn đề có liên quan đến phần đất thổ mộ thuộc các thửa 279, 280 tờ bản đồ số 7. Do đó, cấp sơ thẩm đã xác định đủ người tham gia tố tụng, bà D có đủ tư cách tham gia tố tụng. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, ông C, bà D2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, cần điều chỉnh đối với phần đất giao thông tại vị trí (1), không tính phần này vào phần đất tranh chấp.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 154/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, có điều chỉnh một phần liên quan đến đất giao thông tại vị trí (1).

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Không Thị Thùy D.

Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị Diễm C1 những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị T là bà Lê Thị N, ông Lê Văn B, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị K, ông Lê Văn C, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T1, ông Lê Thanh S, ông Lê Minh H1, bà Lê Thị Trúc L, bà Lê Thị Thu H3, ông Lê Văn H4 phải trả lại cho bà Không Thị Thùy D diện tích đất qua đo đạc thực tế 380,8m² (phần 5 của họa đồ) thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 03/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị Diễm P tháo dỡ, di dời

hàng rào, chuồng bò, cây trồng có trên đất trả lại cho bà Khổng Thị Thùy D diện tích đất qua đo đạc thực tế 94,7m² (phần 2 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 209, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 03/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2, bà Lê Thị Diễm P tháo dỡ, di dời hàng rào ra khỏi phần đất có diện tích 5,3m² (phần 1 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 209, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 03/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre kèm theo) để bà Khổng Thị Thùy D thuận tiện đi vào phần đất phía trong (phần 2, 5 của họa đồ).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền dùng đất diện tích 380,8m² (phần 5 họa đồ) thửa đất số 210, tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Đặng Thị T và diện tích đất 94,7m² (phần 2 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 21 từ ông Lê Văn C sang cho bà Khổng Thị Thùy D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có họa đồ ngày 03/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre kèm theo).

[2] Về chi phí tố tụng:

Tổng cộng 9.293.000đ (Chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng). Buộc ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị D2 phải chịu và có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Khổng Thị Thùy D số tiền 9.293.000đ (Chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng).

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2 có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Khổng Thị Thùy D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000462 ngày 22/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị D2 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002510 và 0002511 cùng ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng